

IV. TỔ CHỨC KIỂM TRA VÀ THỰC HIỆN

1. Tổ chức kiểm tra:

1.1. Căn cứ vào trách nhiệm được phân cấp tại Thông tư này, Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng các tỉnh và thành phố tổ chức kiểm tra việc xây dựng các công trình có vốn đầu tư nước ngoài, hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài kinh doanh về xây dựng, tư vấn xây dựng và kiểm tra hoạt động của nhà thầu nước ngoài theo định kỳ một năm một lần. Khi tiến hành kiểm tra phải thông báo cho cơ quan cấp giấy phép đầu tư biết để phối hợp.

Việc kiểm tra đột xuất được thực hiện khi phát hiện nhà thầu xây dựng có dấu hiệu vi phạm pháp luật về xây dựng, khi có khiếu nại của các bên có liên quan đến xây dựng công trình hoặc khi có sự cố công trình; cơ quan kiểm tra phải tiến hành kiểm tra, xử lý theo đúng thủ tục do pháp luật quy định.

Chủ đầu tư và nhà thầu có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để các cơ quan kiểm tra thực hiện tốt chức năng của mình.

1.2. Nghiêm cấm mọi hoạt động kiểm tra tùy tiện không theo quy định tại điểm 1.1 trên và gây phiền hà cho quá trình xây dựng công trình. Mọi việc lợi dụng quyền lực kiểm tra gây phiền hà cho chủ đầu tư và nhà thầu đều bị xử lý nghiêm theo pháp luật.

1.3. Chậm nhất 10 ngày sau khi kết thúc việc kiểm tra, các cơ quan khi thực hiện thanh tra, kiểm tra phải lập văn bản báo cáo Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi có công trình) để biết và xử lý khi cần thiết.

1.4. Định kỳ 6 tháng một lần Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố báo cáo Bộ Xây dựng về việc cấp giấy phép thầu xây dựng, tình hình hoạt động và thực hiện việc xây dựng các công trình có vốn đầu tư nước ngoài tại địa phương theo mẫu Phụ lục số 8 (*).

2. Tổ chức thực hiện:

2.1. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày được ký ban hành và thay thế cho Thông tư số 01/BXD-CSXD ngày 15/4/1997, Thông tư số 03/1998/TT-BXD ngày 12/6/1998 của Bộ Xây dựng hướng

dẫn về quản lý xây dựng các công trình có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, nhà thầu nước ngoài nhận thầu xây dựng tại Việt Nam và thay thế cho Thông tư số 02/1998/TT-BXD ngày 29/4/1998 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về đăng ký hoạt động đối với các doanh nghiệp xây dựng, tư vấn xây dựng có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài tại Việt Nam.

2.2. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức thực hiện theo quy định của Thông tư này; trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc phát hiện có vấn đề cần thiết chưa được đề cập thì báo cáo Bộ Xây dựng để kịp thời nghiên cứu giải quyết./.

Bộ trưởng Bộ Xây dựng

NGUYỄN MẠNH KIỂM

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

QUYẾT ĐỊNH số 468/2000/QĐ-NHNN7
ngày 08/11/2000 về việc bán ngoại
tệ cho doanh nghiệp có vốn đầu
tư nước ngoài và bên nước ngoài
tham gia hợp đồng hợp tác kinh
doanh.

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật các tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 12 năm 1997;

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của các Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng vụ Quản lý ngoại hối,

(*) Không in các Phụ lục.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh được mua ngoại tệ tại các ngân hàng được phép để đáp ứng cho các giao dịch sau đây:

1. Giao dịch vãng lai quy định tại Phụ lục 3 Thông tư số 01/1999/TT-NHNN7 ngày 16/4/1999 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thi hành Nghị định số 63/1998/NĐ-CP ngày 17/8/1998 của Chính phủ về quản lý ngoại hối.

2. Các giao dịch được phép khác:

a) Trả nợ gốc, lãi, phí đối với khoản vay nước ngoài ngắn hạn (nếu các điều kiện khoản vay phù hợp với quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc vay và trả nợ nước ngoài của các doanh nghiệp);

b) Trả nợ gốc, lãi, phí đối với khoản vay nước ngoài trung và dài hạn đã đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

c) Trả nợ gốc, lãi, phí khoản vay ngoại tệ tại các ngân hàng được phép hoạt động ở Việt Nam;

d) Chuyển vốn pháp định, vốn tái đầu tư hoặc vốn thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh ra nước ngoài khi chấm dứt hoạt động.

Điều 2. Tùy theo từng mục đích sử dụng ngoại tệ, khi bán và chuyển ngoại tệ ra nước ngoài cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh, ngân hàng được phép yêu cầu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh xuất trình Giấy phép đầu tư và các tài liệu cần thiết nêu dưới đây:

1. Ngoại tệ để nhập khẩu nguyên, vật liệu thiết yếu, phụ tùng thay thế: Giấy phép nhập khẩu (nếu có), Hợp đồng thương mại; các chứng từ chứng minh việc giao hàng hoặc việc thực hiện Hợp đồng thương mại;

2. Ngoại tệ để thanh toán tiền dịch vụ với nước ngoài: Hợp đồng dịch vụ với nước ngoài và các chứng từ chứng minh Hợp đồng dịch vụ đã thực hiện;

3. Ngoại tệ để chuyển lợi nhuận và thu nhập hợp pháp về nước: Báo cáo tài chính có xác nhận của kiểm toán; Biên bản của Hội đồng Quản trị (hoặc Ban Quản lý dự án đối với Hợp đồng hợp tác kinh doanh) về việc phân chia lợi nhuận (hoặc chia doanh thu); Văn bản của cơ quan thuế có thẩm quyền xác nhận đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam;

4. Ngoại tệ để chuyển tiền lương, thưởng và các phụ cấp khác của người nước ngoài làm việc trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và hợp đồng hợp tác kinh doanh khi có nhu cầu đi công tác hoặc chuyển tiền về nước: Văn bản xác nhận của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh về số tiền được chuyển về nước (tổng thu nhập hợp pháp trừ số tiền thực hiện nghĩa vụ tài chính và số tiền đã chi tiêu tại Việt Nam); xác nhận của cơ quan thuế có thẩm quyền về việc người nước ngoài đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo luật định;

5. Ngoại tệ để trả gốc, lãi, phí khoản vay bằng ngoại tệ: Hợp đồng vay ngoại tệ (hoặc Giấy nhận nợ), lịch trả nợ; đối với khoản vay nước ngoài trung - dài hạn phải có văn bản xác nhận của Ngân hàng Nhà nước về đăng ký khoản vay;

6. Ngoại tệ để chuyển vốn pháp định, vốn tái đầu tư hoặc vốn thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh ra nước ngoài: Báo cáo thanh lý doanh nghiệp hoặc Hợp đồng hợp tác kinh doanh (được chuẩn y của cơ quan cấp giấy phép đầu tư); văn bản của cơ quan thuế có thẩm quyền xác nhận đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam;

7. Đối với việc mua và sử dụng ngoại tệ phục vụ các giao dịch vãng lai khác, căn cứ từng trường hợp cụ thể, ngân hàng được phép yêu cầu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh xuất trình các chứng từ cần thiết để chứng minh tính hợp pháp của các giao dịch vãng lai đó.

Tài liệu cần thiết nêu tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 nói trên là bản chính hoặc bản sao có chữ ký và dấu xác nhận của Tổng giám đốc (Giám đốc) hoặc người được ủy quyền hợp pháp. Trường

hợp cần thiết, ngân hàng được phép có trách nhiệm kiểm tra văn bản chính để đảm bảo tính hợp pháp của các loại tài liệu này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các quy định tại Phần IV Thông tư số 02/TT-NHNN7 ngày 28/6/1997 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh và Công văn số 585/CV-NHNN7 ngày 06/7/1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn bán ngoại tệ cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Điều 4. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc (Giám đốc) các Ngân hàng được phép chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước
Phó Thống đốc

DƯƠNG THU HƯƠNG

BỘ Y TẾ

THÔNG TƯ số 18/2000/TT-BYT ngày 17/10/2000 hướng dẫn về hồ sơ và quy trình giám định y khoa cho người lao động tham gia bảo hiểm xã hội.

Căn cứ Điều 33 Chương 4 Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân về giám định y khoa ngày 30 tháng 6 năm 1989;

Căn cứ Chương II Điều lệ Bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo Nghị định số 12/CP ngày 26/1/1995 và Nghị định số 45/CP ngày 15/7/1995 của Chính phủ ban hành Điều lệ Bảo hiểm xã hội đối với người lao động tham gia bảo hiểm

xã hội; sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sỹ quan, binh sỹ quân đội nhân dân và công an nhân dân;

Căn cứ quy định tiêu chuẩn thương tật và tiêu chuẩn mất sức lao động do bệnh tật ban hành kèm theo Thông tư liên Bộ số 12/TT-LB ngày 26/7/1995 của Bộ Y tế - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Để thống nhất thực hiện việc giám định y khoa cho cán bộ công chức, viên chức nhà nước, lực lượng vũ trang và người lao động tham gia bảo hiểm xã hội (sau đây gọi chung là người lao động); sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tại Công văn số 2700/LĐTBOXH-BHXH ngày 15/8/2000 và của Bảo hiểm xã hội Việt Nam tại Công văn số 1921/BHXH-CĐCS ngày 20/9/2000, Bộ Y tế hướng dẫn việc lập hồ sơ và quy trình giám định y khoa để thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội đối với người lao động như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Các đối tượng theo quy định tại Điều 3 Điều lệ Bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo Nghị định số 12/CP ngày 26/1/1995; Điều 3 Điều lệ Bảo hiểm xã hội đối với quân nhân và công an nhân dân ban hành kèm theo Nghị định số 45/CP ngày 15/7/1995 của Chính phủ.

2. Người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo quy định tại Nghị định số 152/1999/NĐ-CP ngày 20/9/1999, sau khi đã hết thời hạn làm việc ở nước ngoài trở về nước.

3. Người lao động tham gia bảo hiểm xã hội theo Quyết định số 49/1998/QĐ-TTg ngày 28/2/1998 của Thủ tướng Chính phủ đối với vận động viên, huấn luyện viên.

4. Người bị tai nạn lao động, bị mắc bệnh nghề nghiệp chưa được giám định hoặc đã hưởng trợ cấp 1 lần, hay trợ cấp hàng tháng khi tái phát.

5. Người nghỉ việc, chờ đủ tuổi đời để hưởng lương hưu hàng tháng, khi bị suy giảm khả năng lao động.